

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (trước soát xét)

Ngày 31 tháng 03 năm 2015



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 3 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 4 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 7 - 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 9 - 37 |

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 7 lần, lần 7 vào ngày 02 tháng 07 năm 2014.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 7 ngày 02 tháng 07 năm 2014 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434
Cổ đồng sáng lập: Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Tập đoàn có các công ty con sau:

| <u>Các công ty con</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Lĩnh vực kinh doanh</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</u> |
|--|---|--|--|
| Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt") | 35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất | 100% |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ") | Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội | Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm | 100% |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán | 100% |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC") | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán | 59,92% |
| Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc") | Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh | Kinh doanh hướng nghiệp lái xe | 60% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest") | 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội | Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị | 55% |

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

| <u>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|---|---|
| Trung tâm Đào tạo Bảo Việt | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Ban Quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt ("PMU") | 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Tập đoàn có các công ty liên doanh, liên kết sau:

| <i>Công ty được đầu tư</i> | <i>Vốn điều lệ VNĐ</i> | <i>Vốn Tập đoàn đã góp VNĐ</i> | <i>Tỷ lệ %</i> |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------------|----------------|
| Công ty liên kết | | | |
| Baoviet Resort | 60.000.000.000 | 21.000.000.000 | 35 |
| - Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn | | 9.000.000.000 | |
| - Vốn góp của Bảo Việt Nhân Thọ | | 12.000.000.000 | |
| VIGIBA | 180.000.000.000 | 54.000.000.000 | 30 |
| - Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn | | 15.000.000.000 | |
| - Vốn góp của Bảo Việt Nhân Thọ | | 39.000.000.000 | |
| Baoviet Bank | 3.150.000.000.000 | 1.560.000.000.000 | 49,52 |
| - Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn | | 1.560.000.000.000 | |
| Công ty liên doanh | | | |
| Bảo Việt Tokio Marine | 300.000.000.000 | 153.000.000.000 | 51 |
| | | <u>1.788.000.000.000</u> | |

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Ngày 17 tháng 04 năm 2015, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2015 và thông qua danh sách bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị và danh sách bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn Bảo Việt trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2012 - 2017.
- ▶ Ngày 17 tháng 04 năm 2015, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2015 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2014 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng.

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Tên</i> | <i>Vị trí</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> |
|------------------------|---------------|----------------------|
| Ông Đào Đình Thi | Chủ tịch | 23 tháng 12 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Quang Phi | Thành viên | 25 tháng 06 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Đức Tuấn | Thành viên | 04 tháng 10 năm 2007 |
| Ông Nguyễn Quốc Huy | Thành viên | 23 tháng 09 năm 2009 |
| Ông Yukihiro Yoshiharu | Thành viên | 24 tháng 04 năm 2013 |
| Ông Kono Shinzo | Thành viên | 24 tháng 04 năm 2013 |
| Ông Đậu Minh Lâm | Thành viên | 23 tháng 12 năm 2014 |
| Ông Phan Kim Bằng | Thành viên | 23 tháng 12 năm 2014 |
| Bà Thân Hiền Anh | Thành viên | 23 tháng 12 năm 2014 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Tên</i> | <i>Vị trí</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Thụy | Trưởng Ban Kiểm soát | 25 tháng 12 năm 2014 |
| Ông Đặng Thái Quý | Thành viên | 29 tháng 11 năm 2012 |
| Ông Ông Tiến Hùng | Thành viên | 29 tháng 11 năm 2012 |
| Ông Yagi Nobuyuki | Thành viên | 24 tháng 04 năm 2013 |
| Bà Phí Thị Quỳnh Nga | Thành viên | 17 tháng 04 năm 2015 |

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Tên</i> | <i>Vị trí</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> | <i>Ngày miễn nhiệm</i> |
|----------------------|---------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Phi | Tổng Giám đốc | 25 tháng 06 năm 2014 | |
| Ông Đỗ Trường Minh | Giám đốc Hoạt động | 07 tháng 04 năm 2015 | |
| Ông Đậu Minh Lâm | Giám đốc Đầu tư | 25 tháng 12 năm 2014 | 03 tháng 04 năm 2015 |
| Ông Phan Tiến Nguyên | Giám đốc Nguồn Nhân lực | 30 tháng 06 năm 2008 | 03 tháng 04 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Thanh Sơn | Giám đốc Bất động sản | 11 tháng 07 năm 2012 | 03 tháng 04 năm 2015 |
| Bà Thân Hiền Anh | Giám đốc Chiến lược và Quản lý rủi ro | 26 tháng 08 năm 2014 | 06 tháng 02 năm 2015 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*)) |
|------------|--|-------------|---------------------------|--|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.919.223.287.318 | 3.934.260.797.622 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 76.739.829.652 | 51.106.195.242 |
| 111 | 1. Tiền | | 76.739.829.652 | 51.106.195.242 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 6 | 3.350.791.094.828 | 3.362.096.666.828 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 6.1 | 849.923.454.039 | 849.923.454.039 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 6.1 | (251.688.299.700) | (260.382.727.700) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6.2 | 2.752.555.940.489 | 2.772.555.940.489 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 489.340.688.898 | 516.671.651.480 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | 7 | 487.163.142.396 | 514.950.227.740 |
| 136 | 2. Phải thu ngắn hạn khác | | 2.177.546.502 | 1.721.423.740 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.351.673.940 | 4.386.284.072 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 1.222.154.529 | 3.072.863.661 |
| 155 | 2. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.129.519.411 | 1.313.420.411 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 7.903.706.783.363 | 7.794.372.829.401 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 356.980.779.394 | 370.401.160.929 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 305.663.235.266 | 317.040.135.814 |
| 222 | Nguyên giá | | 566.678.898.900 | 566.602.478.900 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (261.015.663.634) | (249.562.343.086) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 9 | 51.317.544.128 | 53.361.025.115 |
| 228 | Nguyên giá | | 126.392.449.456 | 126.392.449.456 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (75.074.905.328) | (73.031.424.341) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 44.850.085.849 | 44.685.588.684 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 44.850.085.849 | 44.685.588.684 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | 6 | 7.500.567.868.581 | 7.379.286.079.788 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 6.3 | 4.891.291.148.720 | 4.891.291.148.720 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 6.3 | 1.737.000.000.000 | 1.737.000.000.000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 6.3 | (438.461.747) | (496.381.589) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6.2 | 872.715.181.608 | 751.491.312.657 |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 1.308.049.539 | - |
| 262 | 1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 947.095.000 | - |
| 268 | 2. Tài sản dài hạn khác | | 360.954.539 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 11.822.930.070.681 | 11.728.633.627.023 |

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*)) |
|------------|--|-------------|---------------------------|---|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 78.152.586.646 | 190.000.425.470 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 78.152.586.646 | 190.000.425.470 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 850.699.696 | 3.873.215.117 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11 | (14.071.976.811) | 10.078.250.244 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | 12 | 4.084.437.137 | 23.262.504.338 |
| 318 | 4. Doanh thu chưa thực hiện | | - | 1.050.000.057 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 13 | 62.163.756.973 | 123.029.082.374 |
| 322 | 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 14 | 25.125.669.651 | 28.707.373.340 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 11.744.777.484.035 | 11.538.633.201.553 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 15 | 11.744.777.484.035 | 11.538.633.201.553 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 6.804.714.340.000 | 6.804.714.340.000 |
| 411a | Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết | | 6.804.714.340.000 | 6.804.714.340.000 |
| 411b | Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 3.184.332.381.197 | 3.184.332.381.197 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | - | - |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 1.755.730.762.838 | 1.549.586.480.356 |
| 421a | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 1.515.945.965.378 | 428.235.981.101 |
| 421b | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 239.784.797.460 | 1.121.350.499.255 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 11.822.930.070.681 | 11.728.633.627.023 |

Ông Phạm Trung Thành
Trưởng Ban Kế toán

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 05 năm 2015

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 (trình bày lại (*)) |
|-----------|---|-------------|---|---|
| 01 | 1. Doanh thu hoạt động kinh doanh | 16 | 298.418.867.670 | 312.372.669.220 |
| 11 | 2. Chi phí hoạt động kinh doanh | 17 | 1.123.178.140 | 40.810.822.739 |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | | 299.542.045.810 | 353.183.491.959 |
| 25 | 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 18 | (53.181.296.483) | (56.265.213.565) |
| 30 | 5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 246.360.749.327 | 296.918.278.394 |
| 31 | 6. Thu nhập khác | | 295.028.389 | 229.974.606 |
| 32 | 7. Chi phí khác | | - | (44.000) |
| 40 | 8. Lợi nhuận khác | | 295.028.389 | 229.930.606 |
| 50 | 9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 246.655.777.716 | 297.148.209.000 |
| 51 | 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 19 | (7.818.075.256) | (19.069.132.760) |
| 52 | 11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 19.2 | 947.095.000 | - |
| 60 | 12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 239.784.797.460 | 278.079.076.240 |

Ông Phạm Trung Thành
Trưởng Ban Kế toán

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc



Ha Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 05 năm 2015

(*) Số liệu so sánh cùng kỳ tương ứng đã được phân loại và điều chỉnh lại phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 |
|-----------|---|-------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 164.976.593.127 | 140.096.373.569 |
| 03 | 2. Tiền chi trả cho người lao động | | (34.709.081.113) | (32.940.071.079) |
| 05 | 3. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (17.261.541.804) | (44.800.534.527) |
| 06 | 4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 124.142.108.324 | 61.564.344.370 |
| 07 | 5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (105.518.410.276) | (59.117.452.209) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 131.629.668.258 | 64.802.660.124 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | | (347.336.665) | (6.962.791.266) |
| 23 | 3. Tiền chi mua các khoản đầu tư của các đơn vị khác | | (431.749.118.986) | (501.121.897.182) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các khoản đầu tư của đơn vị khác | | 326.100.421.803 | 1.156.627.998.491 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (105.996.033.848) | 648.543.310.043 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 36 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | - | - |

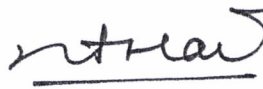
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

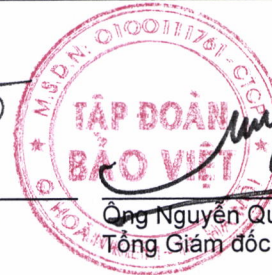
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 |
|-------|---|-------------|---|---|
| 50 | IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | | 25.633.634.410 | 713.345.970.167 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 51.106.195.242 | 227.414.382.562 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 5 | 76.739.829.652 | 940.760.352.729 |



Ông Phạm Trung Thành
Trưởng Ban Kế toán



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 05 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 7 lần, lần 7 vào ngày 02 tháng 07 năm 2014.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 7 ngày 02 tháng 07 năm 2014 như sau:

| | |
|--------------------------------|---|
| Mã số doanh nghiệp: | 0100111761 |
| Tên doanh nghiệp: | Tập đoàn Bảo Việt |
| Địa chỉ trụ sở chính: | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Ngành nghề kinh doanh: | Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản |
| Vốn điều lệ: | 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam |
| Số cổ phần đã đăng ký: | 680.471.434 |
| Cổ đông sáng lập: | Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited |
| Người đại diện theo pháp luật: | Ông Nguyễn Quang Phi Chức danh: Tổng Giám đốc |

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 như sau:

| <i>Cổ đông</i> | <i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu</i> |
|---|---------------------------------|---------------------|
| - Bộ Tài chính | 482.509.800 | 70,91% |
| - Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo (Sumitomo Life) | 122.509.091 | 18,00% |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) | 22.154.400 | 3,26% |
| - Các cổ đông khác | 53.298.143 | 7,83% |
| Tổng cộng | 680.471.434 | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các công ty con

| Các công ty con | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn |
|--|---|--|-------------------------------------|
| Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt") | 35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất | 100% |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ") | Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội | Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm | 100% |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán | 100% |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC") | 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán | 59,92% |
| Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc") | Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh | Kinh doanh hướng nghiệp lái xe | 60% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest") | 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội | Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị | 55% |

» Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VNĐ.

» Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo hiểm Nhân thọ là 2.000 tỷ VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 VNĐ.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VNĐ.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VNĐ.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VNĐ.

Theo đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

| | Số vốn góp cam kết VNĐ | % trên vốn điều lệ | Số vốn đã góp VNĐ |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ | 165.000.000.000 | 55 | 110.000.000.000 |
| Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con | 120.000.000.000 | 40 | 80.000.000.000 |
| - Bảo Việt Nhân thọ | 60.000.000.000 | 20 | 40.000.000.000 |
| - Bảo hiểm Bảo Việt | 60.000.000.000 | 20 | 40.000.000.000 |
| | 285.000.000.000 | 95 | 190.000.000.000 |

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Địa chỉ

Trung tâm Đào tạo Bảo Việt

8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt ("PMU")

71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Tập đoàn có các công ty liên doanh, liên kết sau:

| <i>Công ty được đầu tư</i> | <i>Vốn điều lệ VNĐ</i> | <i>Vốn Tập đoàn đã góp VNĐ</i> | <i>Tỷ lệ %</i> |
|--|----------------------------|--|--------------------|
| Công ty liên kết | | | |
| Baoviet Resort | 60.000.000.000 | 21.000.000.000 | 35 |
| - <i>Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn</i> | | 9.000.000.000 | |
| - <i>Vốn góp của Bảo Việt Nhân Thọ</i> | | 12.000.000.000 | |
| VIGEB A | 180.000.000.000 | 54.000.000.000 | 30 |
| - <i>Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn</i> | | 15.000.000.000 | |
| - <i>Vốn góp của Bảo Việt Nhân Thọ</i> | | 39.000.000.000 | |
| Baoviet Bank | 3.150.000.000.000 | 1.560.000.000.000 | 49,52 |
| - <i>Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn</i> | | 1.560.000.000.000 | |
| Công ty liên doanh | | | |
| Bảo Việt Tokio Marine | 300.000.000.000 | 153.000.000.000 | 51 |
| | | 1.788.000.000.000 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Đồng tiền kế toán

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong việc hạch toán sổ sách kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh các hoạt động của riêng giữa niên độ Công ty mẹ Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ Tập đoàn và các công ty con được lập riêng giữa niên độ và độc lập với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ Tập đoàn và các công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán, trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Do ảnh hưởng của các thay đổi theo Thông tư 200 so với Quyết định 15, các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được bổ sung mới, sửa đổi; được chia tách, gộp lại hoặc một số mã chỉ tiêu cũng đã được thay đổi. Do vậy, các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại để phù hợp với các quy định của Thông tư 200.

Ngoài ra, Thông tư 200 cũng đã đưa ra một số thay đổi về nguyên tắc hạch toán một số khoản mục trên báo cáo tài chính, tuy nhiên, theo đánh giá của Tập đoàn, những thay đổi này không có ảnh hưởng đối với chính sách kế toán liên quan đến những hoạt động hiện tại của Tập đoàn so với các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi thanh toán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và sau đó luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- ▶ Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá một năm.
- ▶ Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư góp vốn, trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đáo hạn trên một năm.

Đầu tư vào các Công ty con

Khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của các Công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các Công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lợi tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 89"). Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại ngày kết thúc kỳ} \\ \text{kế toán} \end{array} \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right)$$

Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá đóng cửa tại các sàn giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, do Vinashin đang gặp khó khăn về tình hình tài chính và căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi của các trái phiếu này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi trái phiếu đã dự thu, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này.

Đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy Vinashin ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII"), căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc đã quá hạn theo thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được từ các khoản đầu tư này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Đầu tư tài chính* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn khác (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{c} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là tổng số vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu tháng đến dưới một năm | 30% |
| Từ một năm đến dưới hai năm | 50% |
| Từ hai năm đến dưới ba năm | 70% |
| Trên ba năm | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ Tập đoàn.

4.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--|-------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06- 08 năm |
| Dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| Phần mềm tin học | 03 - 05 năm |
| Tài sản cố định khác | 04 năm |

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

4.8 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, hợp đồng đã ký kết, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("*hợp đồng repo*")

Theo quy định tại Thông tư số 206/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2009, những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 18% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi lãi dồn tích trước khi mua khoản trái phiếu đó đã được dự thu thì khi thu được tiền lãi của khoản đầu tư trái phiếu đó, Tập đoàn sẽ phân bổ vào cả kỳ trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 *Cán trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty mẹ Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Công ty mẹ Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.14 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm của Công ty mẹ Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 1.407.666.730 | 1.854.064.780 |
| Tiền gửi ngân hàng | 75.332.162.922 | 49.252.130.462 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn(VNĐ) | 75.279.072.102 | 49.199.003.352 |
| Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VNĐ | 53.090.820 | 53.127.110 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | - | - |
| | 76.739.829.652 | 51.106.195.242 |

(*) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng (TCTD) có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại) VNĐ |
|---|----------------|-------------------------------------|--|
| Chứng khoán kinh doanh | 6.1 | | |
| Cổ phiếu niêm yết | | 452.298.034.039 | 452.298.034.039 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | 372.625.420.000 | 372.625.420.000 |
| Chứng chỉ quỹ | | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (251.688.299.700) | (260.382.727.700) |
| | | 598.235.154.339 | 589.540.726.339 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6.2 | | |
| Ngắn hạn | | 2.752.555.940.489 | 2.772.555.940.489 |
| - Tiền gửi | | 2.609.000.000.000 | 2.629.000.000.000 |
| - Trái phiếu | | 143.555.940.489 | 143.555.940.489 |
| Dài hạn | | 872.715.181.608 | 751.491.312.657 |
| - Tiền gửi | | 283.000.000.000 | 157.000.000.000 |
| - Trái phiếu | | 589.715.181.608 | 594.491.312.657 |
| | | 3.625.271.122.097 | 3.524.047.253.146 |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác | 6.3 | | |
| Đầu tư vào công ty con | 6.3.1 | 4.891.291.148.720 | 4.891.291.148.720 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 6.3.2 | 1.737.000.000.000 | 1.737.000.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác | 6.3.3 | (438.461.747) | (496.381.589) |
| | | 6.627.852.686.973 | 6.627.794.767.131 |
| Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính | | 10.851.358.963.410 | 10.741.382.746.616 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh

| | Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 | | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Cổ phiếu niêm yết | | | | | | |
| CMG | 144.000.000.000 | 38.329.600.000 | (105.670.400.000) | 144.000.000.000 | 30.188.800.000 | (113.811.200.000) |
| VCB | 108.814.100.000 | 65.706.884.100 | (43.107.215.900) | 108.814.100.000 | 59.716.512.900 | (49.097.587.100) |
| Khác | 199.483.934.039 | 395.920.093.400 | (49.870.525.000) | 199.483.934.039 | 391.142.164.200 | (43.782.375.800) |
| | 452.298.034.039 | 499.956.577.500 | (198.648.140.900) | 452.298.034.039 | 481.047.477.100 | (206.691.162.900) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | | | | | |
| SSG | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 | - | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 | - |
| Khác | 147.625.420.000 | 106.610.351.200 | (51.990.158.800) | 147.625.420.000 | 104.931.445.200 | (53.094.064.800) |
| | 372.625.420.000 | 331.610.351.200 | (51.990.158.800) | 372.625.420.000 | 329.931.445.200 | (53.094.064.800) |
| Chứng chỉ quỹ | | | | | | |
| BVFED | 25.000.000.000 | 23.950.000.000 | (1.050.000.000) | 25.000.000.000 | 24.402.500.000 | (597.500.000) |
| | 25.000.000.000 | 23.950.000.000 | (1.050.000.000) | 25.000.000.000 | 24.402.500.000 | (597.500.000) |
| | 849.923.454.039 | 855.516.928.700 | (251.688.299.700) | 849.923.454.039 | 835.381.422.300 | (260.382.727.700) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Chi tiết các khoản đầu tư vào nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | |
|--------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi (*) | 2.773.000.000.000 | 2.609.000.000.000 | 2.793.000.000.000 | 2.629.000.000.000 |
| - Trái phiếu (***) | 210.000.000.000 | 143.555.940.489 | 210.000.000.000 | 143.555.940.489 |
| | 2.983.000.000.000 | 2.752.555.940.489 | 3.003.000.000.000 | 2.772.555.940.489 |
| Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi (**) | 283.000.000.000 | 283.000.000.000 | 157.000.000.000 | 157.000.000.000 |
| - Trái phiếu (***) | 594.450.656.608 | 589.715.181.608 | 594.491.312.657 | 594.491.312.657 |
| | 877.450.656.608 | 872.715.181.608 | 751.491.312.657 | 751.491.312.657 |
| | 3.860.450.656.608 | 3.625.271.122.097 | 3.754.491.312.657 | 3.524.047.253.146 |

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm với mức lãi suất từ 5,3% - 17,5%/năm

(**) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD có thời gian đáo hạn trên một (01) năm với mức lãi suất từ 6,8% - 7,3%/năm

(***) Các trái phiếu mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 8,85%/năm đến 15,95%/năm với kỳ hạn từ 03 năm đến 15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 | | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | |
|--|-------------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| Bảo Việt Nhân thọ | 2.000.000.000.000 | - | 2.000.000.000.000 | 2.000.000.000.000 | - | 2.000.000.000.000 |
| Bảo hiểm Bảo Việt | 2.000.000.000.000 | - | 2.000.000.000.000 | 2.000.000.000.000 | - | 2.000.000.000.000 |
| BVF | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 |
| BVSC | 694.895.148.720 | - | 694.895.148.720 | 694.895.148.720 | - | 694.895.148.720 |
| BVInvest | 110.000.000.000 | - | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 | - | 110.000.000.000 |
| Bảo Việt – Âu Lạc | 36.396.000.000 | (438.461.747) | 35.957.538.253 | 36.396.000.000 | (496.381.589) | 35.899.618.411 |
| | 4.891.291.148.720 | (438.461.747) | 4.890.852.686.973 | 4.891.291.148.720 | (496.381.589) | 4.890.794.767.131 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*) | | | | | | |
| Bao viet Bank | 1.560.000.000.000 | - | 1.560.000.000.000 | 1.560.000.000.000 | - | 1.560.000.000.000 |
| Baoviet Resort | 9.000.000.000 | - | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | - | 9.000.000.000 |
| Bảo Việt Tokio Marine | 153.000.000.000 | - | 153.000.000.000 | 153.000.000.000 | - | 153.000.000.000 |
| VIGIBA | 15.000.000.000 | - | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | - | 15.000.000.000 |
| | 1.737.000.000.000 | - | 1.737.000.000.000 | 1.737.000.000.000 | - | 1.737.000.000.000 |
| | 6.628.291.148.720 | (438.461.747) | 6.627.852.686.973 | 6.628.291.148.720 | (496.381.589) | 6.627.794.767.131 |

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Tập đoàn không có cam kết góp thêm vốn vào các công ty liên doanh, liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ |
|---------------------------------|----------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu khách hàng | | | |
| - Phải thu từ hoạt động đầu tư | 7.1 | 220.560.642.406 | 155.566.611.912 |
| - Phải thu từ các bên liên quan | 7.2 | 266.602.499.990 | 359.383.615.828 |
| | | <u>487.163.142.396</u> | <u>514.950.227.740</u> |

7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư

Phải thu của khách hàng là các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư của Tập đoàn:

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ |
|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu từ: | | |
| - Dự thu lãi tiền gửi | 106.221.640.309 | 90.116.461.128 |
| - Dự thu lãi trái phiếu | 57.285.150.785 | 65.450.150.784 |
| - Dự thu cổ tức | 57.053.851.312 | - |
| | <u>220.560.642.406</u> | <u>155.566.611.912</u> |

7.2 Phải thu từ các bên liên quan

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu: | | |
| - Bảo Việt Nhân thọ | 95.885.364.178 | 208.635.694.157 |
| - Bảo hiểm Bảo Việt | 135.518.584.408 | 135.899.350.385 |
| - Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt | 5.680.479.097 | 1.996.467.307 |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt | 3.968.217.394 | 1.978.905.280 |
| - Ngân hàng TMCP Bảo Việt | 3.634.784.920 | 1.688.906.107 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt | 21.915.069.993 | 9.184.292.592 |
| | <u>266.602.499.990</u> | <u>359.383.615.828</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ</i> | <i>Máy móc thiết bị VNĐ</i> | <i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ</i> | <i>Dụng cụ quản lý VNĐ</i> | <i>Tài sản cố định khác VNĐ</i> | <i>Tổng cộng VNĐ</i> |
|-------------------------|---|-------------------------------------|---|------------------------------------|---|--------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 331.822.256.058 | 12.022.616.899 | 147.466.692.902 | 73.892.247.164 | 1.398.665.877 | 566.602.478.900 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 35.500.000 | 40.920.000 | 76.420.000 |
| Tại ngày 31/03/2015 | <u>331.822.256.058</u> | <u>12.022.616.899</u> | <u>147.466.692.902</u> | <u>73.927.747.164</u> | <u>1.439.585.877</u> | <u>566.678.898.900</u> |
| Hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 66.638.281.286 | 9.623.371.860 | 119.703.064.327 | 53.101.930.926 | 495.694.687 | 249.562.343.086 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.248.017.499 | 471.258.881 | 5.587.214.644 | 2.086.331.547 | 60.497.977 | 11.453.320.548 |
| Tại ngày 31/03/2015 | <u>69.886.298.785</u> | <u>10.094.630.741</u> | <u>125.290.278.971</u> | <u>55.188.262.473</u> | <u>556.192.664</u> | <u>261.015.663.634</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | <u>265.183.974.772</u> | <u>2.399.245.039</u> | <u>27.763.628.575</u> | <u>20.790.316.238</u> | <u>902.971.190</u> | <u>317.040.135.814</u> |
| Tại ngày 31/03/2015 | <u>261.935.957.273</u> | <u>1.927.986.158</u> | <u>22.176.413.931</u> | <u>18.739.484.691</u> | <u>883.393.213</u> | <u>305.663.235.266</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VNĐ | Phần mềm tin học VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|-------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 63.135.267.200 | 63.257.182.256 | 126.392.449.456 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2015 | 63.135.267.200 | 63.257.182.256 | 126.392.449.456 |
| Hao mòn lũy kế: | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 19.013.089.697 | 54.018.334.644 | 73.031.424.341 |
| Khấu hao trong kỳ | 427.029.966 | 1.616.451.021 | 2.043.480.987 |
| Tại ngày 31/03/2015 | 19.440.119.663 | 55.634.785.665 | 75.074.905.328 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 44.122.177.503 | 9.238.847.612 | 53.361.025.115 |
| Tại ngày 31/03/2015 | 43.695.147.537 | 7.622.396.591 | 51.317.544.128 |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Xây dựng cơ bản | 44.055.829.356 | 43.891.332.191 |
| - Công trình Bảo Việt Hà Tây | 25.235.620.226 | 25.235.620.226 |
| - Máy phát điện dự phòng tại 71 Ngô Sĩ Liên | 7.055.668.707 | 7.041.226.707 |
| - Trung tâm dữ liệu tại 71 Ngô Sĩ Liên | 4.323.168.533 | 4.323.168.533 |
| - Các công trình khác | 7.441.371.890 | 7.291.316.725 |
| Sửa chữa | 794.256.493 | 794.256.493 |
| | 44.850.085.849 | 44.685.588.684 |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Ngày 01 tháng 01 năm 2015 VNĐ | Số phải nộp trong kỳ VNĐ | Số đã nộp trong kỳ VNĐ | Ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ |
|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
| Thuế và lệ phí | | | | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 4.696.591.163 | 1.859.647.419 | (6.078.657.256) | 477.581.326 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (6.039.678.031) | 7.818.075.256 | (17.261.541.804) | (15.483.144.579) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 855.620.966 | 4.483.785.981 | (2.986.786.142) | 2.352.620.805 |
| Các loại thuế khác | 10.565.716.146 | 42.502.842 | (12.027.253.351) | (1.419.034.363) |
| | 10.078.250.244 | 14.204.011.498 | (38.354.238.553) | (14.071.976.811) |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 19.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ |
|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Quỹ tiền lương còn phải trả | 4.084.437.137 | 23.262.504.338 |
| | 4.084.437.137 | 23.262.504.338 |

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 171.678.047 | 115.014.643 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 236.854.084 | 235.302.060 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 63.165.495 | 63.506.633 |
| Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*) | 46.325.232.016 | 35.234.433.387 |
| Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc | 9.760.513.442 | 9.760.513.442 |
| Phải trả các bên liên quan | 2.079.984.299 | 75.961.535.022 |
| <i>Bảo Việt Nhân thọ</i> | 723.348.247 | 723.348.247 |
| <i>Bảo hiểm Bảo Việt</i> | 1.356.636.052 | 1.356.636.052 |
| <i>VIGIBA</i> | - | 73.881.550.723 |
| Phải trả phải nộp khác | 3.526.329.590 | 1.658.777.187 |
| | 62.163.756.973 | 123.029.082.374 |

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ |
|-----------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 12.789.342.237 | 18.912.392.237 |
| Quỹ phúc lợi | 12.336.327.414 | 9.794.981.103 |
| | 25.125.669.651 | 28.707.373.340 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ | Thặng dư vốn cổ phần VNĐ | Quỹ Đầu tư Phát triển VNĐ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|--|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|---------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 6.804.714.340.000 | 3.184.332.381.197 | - | 1.549.586.480.356 | 11.538.633.201.553 |
| Trích Quỹ khen thưởng nhân kỷ niệm 50 năm thành lập Bảo Việt (*) | - | - | - | (33.640.514.978) | (33.640.514.978) |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 239.784.797.460 | 239.784.797.460 |
| Số dư tại ngày 31/03/2015 | 6.804.714.340.000 | 3.184.332.381.197 | - | 1.755.730.762.838 | 11.744.777.484.035 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2014, Tập đoàn tạm trích 3% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 33.640.514.978 VNĐ cho Quỹ khen thưởng nhân kỷ niệm 50 năm thành lập Bảo Việt.

15.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2015 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | |
|------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Tổng số VNĐ | Cổ phiếu thường VNĐ | Cổ phiếu ưu đãi VNĐ | Tổng số VNĐ | Cổ phiếu thường VNĐ | Cổ phiếu ưu đãi VNĐ |
| Số vốn góp của cổ đông | 6.804.714.340.000 | 6.804.714.340.000 | - | 6.804.714.340.000 | 6.804.714.340.000 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 3.184.332.381.197 | 3.184.332.381.197 | - | 3.184.332.381.197 | 3.184.332.381.197 | - |
| TỔNG CỘNG | 9.989.046.721.197 | 9.989.046.721.197 | - | 9.989.046.721.197 | 9.989.046.721.197 | - |

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.4 Cổ tức

Ngày 17 tháng 04 năm 2015, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2014 để chi trả cổ tức cho năm 2014 với tỷ lệ 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng Việt Nam.

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 VNĐ</i> |
|---|--|--|
| <i>Doanh thu hoạt động tài chính</i> | | |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 134.631.372 | 174.076.646 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 49.124.832.015 | 68.409.264.628 |
| Lãi trái phiếu | 14.813.736.439 | 15.019.132.283 |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 216.044.222.035 | 211.750.000.000 |
| Các khoản thu nhập khác | - | 344.500.165 |
| | 280.117.421.861 | 295.696.973.722 |
| <i>Doanh thu từ cho thuê văn phòng</i> | | |
| Cho thuê văn phòng | 18.301.445.809 | 16.675.695.498 |
| | 18.301.445.809 | 16.675.695.498 |
| | 298.418.867.670 | 312.372.669.220 |

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 VNĐ</i> |
|---|--|--|
| <i>Chi phí hoạt động tài chính</i> | | |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư | (4.016.872.842) | (46.381.907.200) |
| Chi phí tài chính khác | 208.479.798 | 3.854.552.165 |
| | (3.808.393.044) | (42.527.355.035) |
| <i>Chi phí từ hoạt động cho thuê văn phòng</i> | | |
| Chi phí quản lý tòa nhà | 2.685.214.904 | 1.716.532.296 |
| | 2.685.214.904 | 1.716.532.296 |
| | (1.123.178.140) | (40.810.822.739) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014</i> |
|----------------------------------|--|--|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nhân viên | 20.205.007.929 | 20.574.850.821 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 129.685.000 | 106.933.000 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 556.899.084 | 655.357.268 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.496.801.535 | 14.632.836.951 |
| Thuế, phí, lệ phí | 4.625.000 | - |
| Tiền thuê đất | - | 1.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.067.619.491 | 12.809.185.369 |
| Chi phí quản lý khác | 6.720.658.444 | 7.485.050.156 |
| | 53.181.296.483 | 56.265.213.565 |

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ Tập đoàn là 22% cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 VNĐ |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 246.655.777.716 | 297.148.209.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm: | | |
| - Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (216.044.222.035) | (211.750.000.000) |
| Các khoản điều chỉnh tăng: | | |
| - Chi phí không được khấu trừ thuế | 4.925.150.028 | 1.279.667.184 |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ | 35.536.705.709 | 86.677.876.184 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 22% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ | 7.818.075.256 | 19.069.132.760 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | (6.039.678.031) | 22.380.565.186 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (17.261.541.804) | (44.800.534.527) |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | (15.483.144.579) | (3.350.836.581) |

19.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

| | Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | |
|--|--|-------------------------------------|--|--|
| | Ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 VNĐ |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 947.095.000 | - | 947.095.000 | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - | - | - |
| Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh | | | 947.095.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Ngày 31 tháng 03 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|----------------|------------------------------|------------------------------|
| Ngoại tệ (USD) | 2.498,67 | 2.500,57 |
| | <u>2.498,67</u> | <u>2.500,57</u> |

21. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan của Công ty mẹ Tập đoàn có giao dịch với Công ty mẹ Tập đoàn trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 bao gồm:

| Các bên liên quan | Quan hệ |
|---|--------------------|
| Bộ Tài chính | Cổ đông sáng lập |
| SCIC | Cổ đông sáng lập |
| Sumitomo Life | Cổ đông chiến lược |
| Bảo hiểm Bảo Việt | Công ty con |
| Bảo Việt Nhân thọ | Công ty con |
| BVF | Công ty con |
| BVSC | Công ty con |
| BVInvest | Công ty con |
| Baoviet Resort | Công ty liên kết |
| VIGEBA | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt | Công ty liên kết |
| Baoviet Bank | Công ty liên kết |
| Bảo Việt Tokio Marine | Công ty liên doanh |

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 bao gồm:

| Các bên liên quan | Giao dịch | Số tiền VNĐ |
|-------------------------------------|---|---------------------------------|
| Công ty liên doanh, liên kết | | |
| Bảo Việt Tokio Marine | Cổ tức nhận được | 25.853.851.312 |
| Baoviet Bank | Doanh thu cho thuê nhà Cổ tức nhận được | 1.945.878.813 31.200.000.000 |
| Công ty con | | |
| Bảo Việt Nhân thọ | Lợi nhuận chuyển về | 90.000.000.000 |
| Bảo hiểm Bảo Việt | Lợi nhuận chuyển về | 47.000.000.000 |
| BVF | Lợi nhuận chuyển về Doanh thu cho thuê nhà | 3.000.000.000 684.011.790 |
| BVSC | Doanh thu cho thuê nhà | 1.866.264.677 |
| BVInvest | Chi phí quản lý tòa nhà Doanh thu cho thuê nhà | 2.685.214.904 14.201.275.861 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

21. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 7 và 13 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 VNĐ</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 VNĐ</i> |
|---|--|--|
| Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc | 660.000.000 | 675.000.000 |
| | <u>660.000.000</u> | <u>675.000.000</u> |

22. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm 2015, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số số liệu so sánh đầu kỳ để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm nay. Theo đó, một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng và kết quả kinh doanh đã được bổ sung mới, sửa đổi; được chia tách, gộp lại.

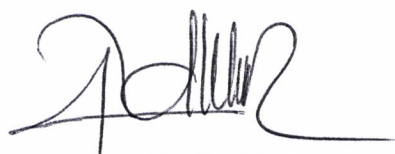
23. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 31 tháng 03 năm 2015 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

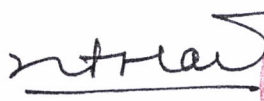
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 | Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 |
|--|----------------|--|--|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản | % | 33,00 | 32,94 |
| - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản | % | 67,00 | 67,06 |
| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| - Nợ phải trả/ Tổng Nguồn vốn | % | 0,66 | 3,26 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng Nguồn vốn | % | 99,34 | 96,74 |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 50,15 | 10,11 |
| 2.2 Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 50,15 | 10,11 |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần | % | 82,57 | 100,49 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần | % | 80,27 | 94,04 |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận/ tổng tài sản | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản | % | 2,00 | 2,44 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản | % | 2,03 | 2,29 |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu | % | 2,04 | 2,36 |



Ông Phạm Trung Thành
Trưởng Ban Kế toán



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 05 năm 2015